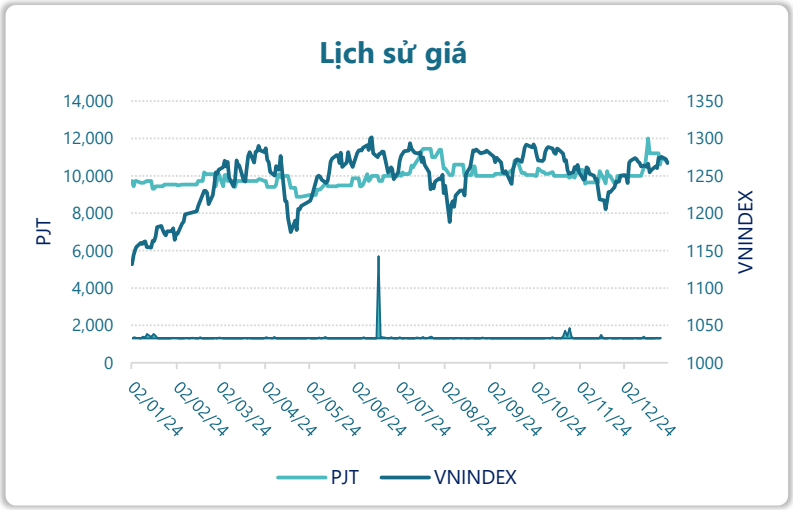
FireAnt

CTCP Vận tải Xăng dầu Đường Thủy Petrolimex (HSX: PJT)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**10,750**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,880
SL cổ phiếu LH	24,882,785
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,100
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	267
P/E	9.8
EPS	1,098

DT thuần

Q4/24

171

tỷ VNĐ

QoQ: ▼4.00| -2.4%

YoY: ▲ 9.00| 5.5%

LN sau thuế

Q4/24

-4.63

tỷ VNĐ

QoQ: ▼10.4| -180%

YoY: ▼1.94| -72.2%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

5.8%

+/- YoY: ▲ 1.0%

DT thuần

2024

699

tỷ VNĐ

YoY: ▼8.00| -1.1%

LN sau thuế

2024

27.3

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 8.80| 47.7%

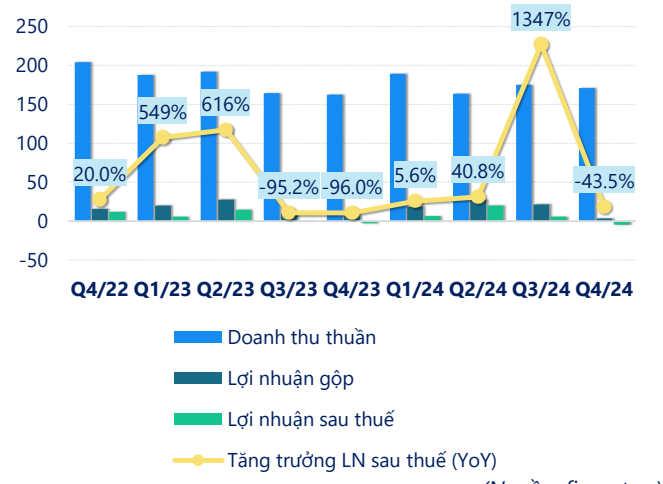
ROE

2024

8.7%

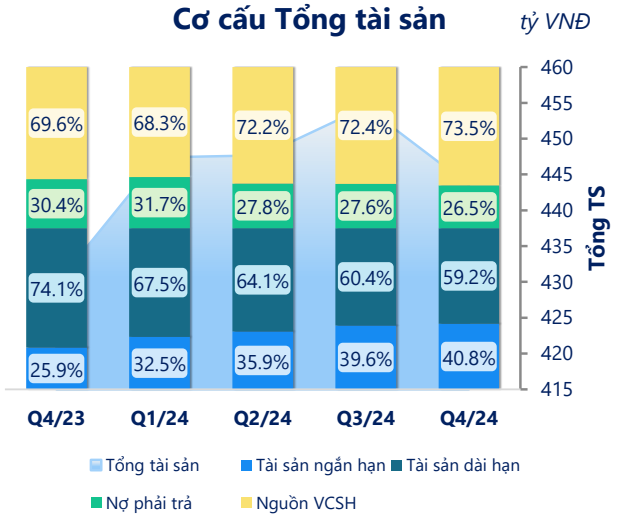
+/- YoY: ▲ 2.6%

Kết quả kinh doanh



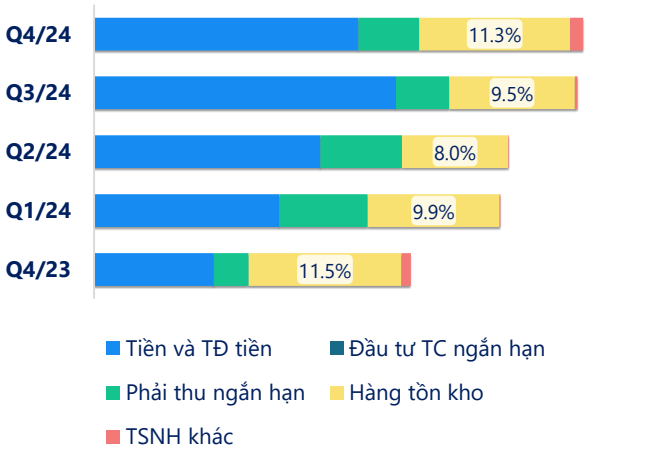
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



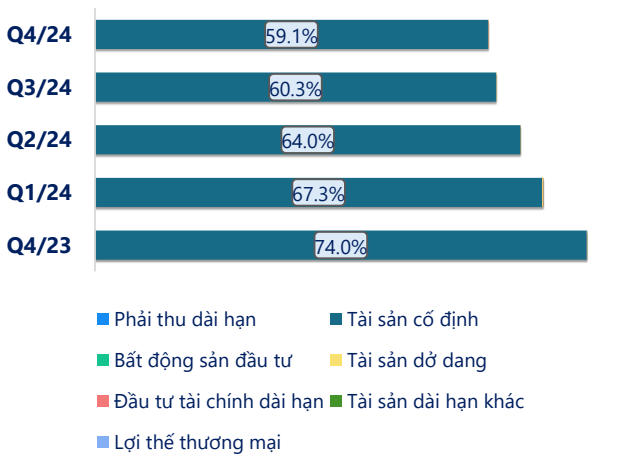
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



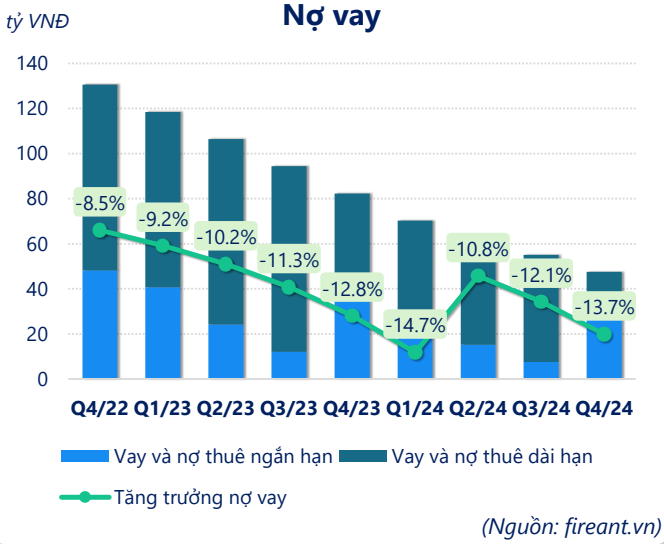
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



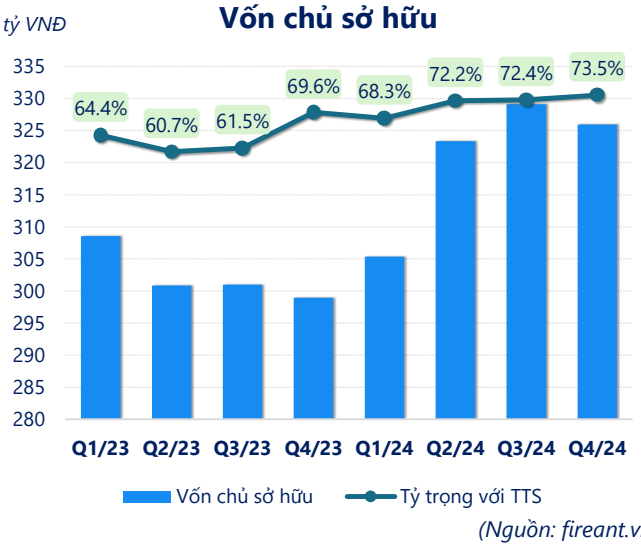
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



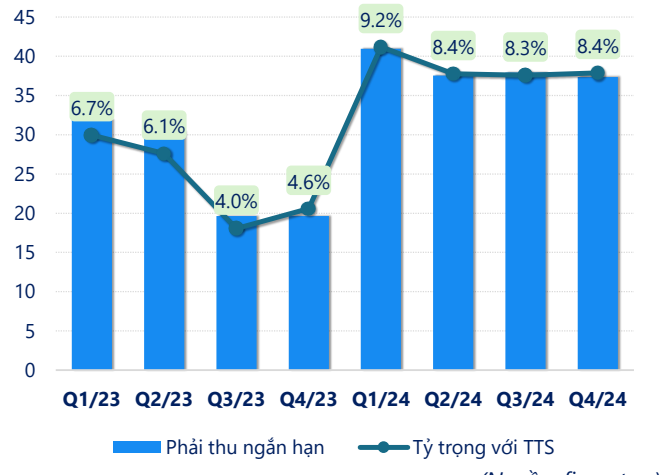
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



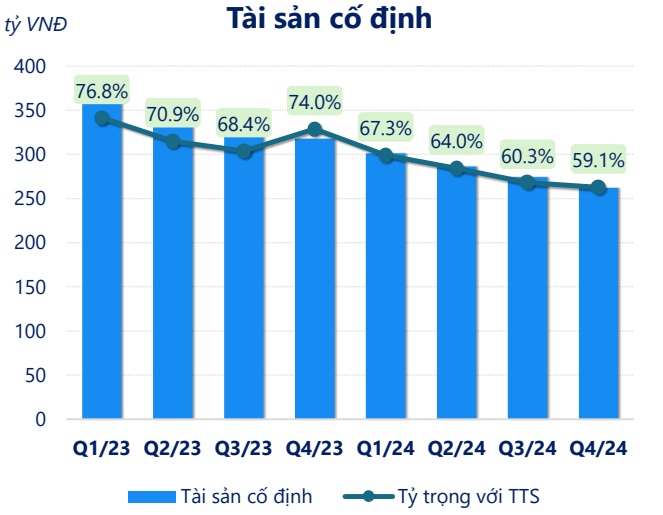
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



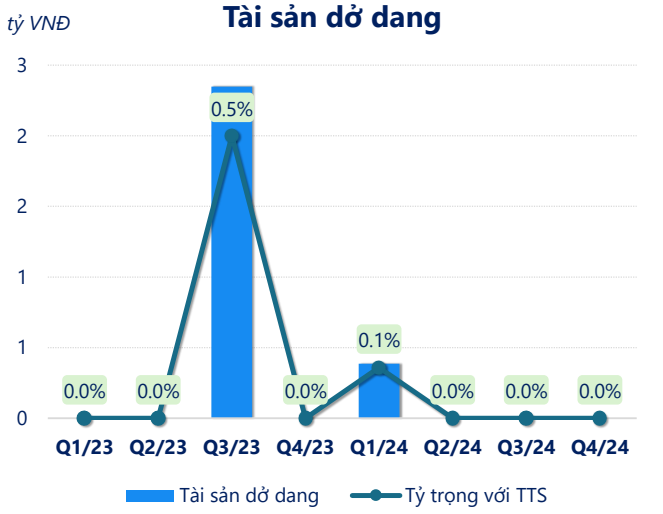
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



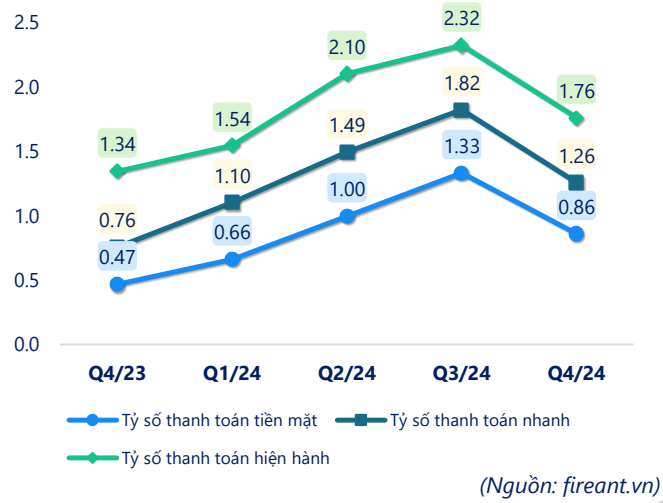
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



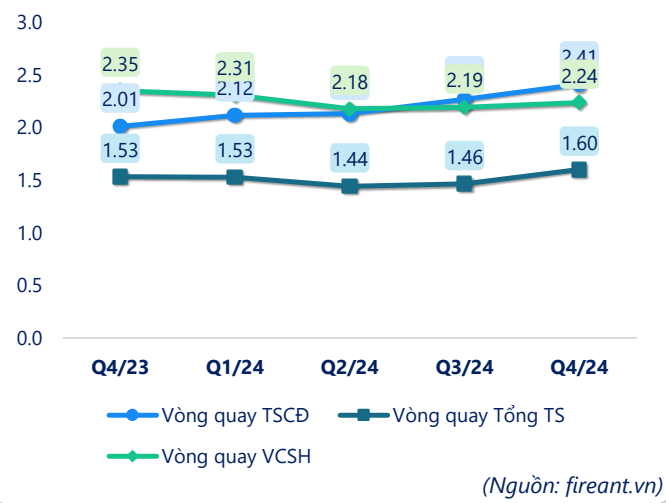
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**430**	**447**	**448**	**454**	**444**
Tài sản ngắn hạn	**111**	**146**	**161**	**180**	**181**
Tiền và tương đương tiền	38.7	62.3	76.2	103	88.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	19.6	41.0	37.6	37.9	37.4
Hàng tồn kho	48.7	41.8	46.5	38.7	51.7
Tài sản ngắn hạn khác	4.27	0.49	0.52	0.11	3.60
Tài sản dài hạn	**318**	**302**	**287**	**275**	**263**
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03
Tài sản cố định	318	301	286	274	262
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0.39	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0.33	0.33	0.33	0.33	0.33
Tài sản dài hạn khác	0.11	0.09	0.07	0.07	0.07
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**131**	**142**	**124**	**125**	**118**
Nợ ngắn hạn	**82.9**	**94.2**	**76.5**	**77.5**	**103**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	34.8	22.7	15.1	7.57	33.0
Phải trả người bán ngắn hạn	26.6	33.7	37.0	26.3	46.6
Nợ dài hạn	47.8	47.8	47.8	47.8	14.8
Vay và nợ thuê dài hạn	47.5	47.5	47.5	47.5	14.5
Nguồn vốn chủ sở hữu	**299**	**305**	**323**	**329**	**326**
Vốn chủ sở hữu	**299**	**305**	**323**	**329**	**326**
Vốn điều lệ	230	230	230	249	249
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)